



fǎ shì
法式

adjective · French-style

Example Sentences

zhè jiā cān tīng tí gōng zhèng zōng de fǎ shì miàn bāo
这家餐厅提供正宗的法式面包。

This restaurant offers authentic French-style bread.

tā xǐ huān fǎ shì làng mǎn de zhuāng xiū fēng gé
她喜欢法式浪漫的装修风格。

She likes French-style romantic decoration.

Trace each character, then write the word on your own.

法	法	法	法	法	法	法	法	法	法	法
式	式	式	式	式	式	式	式	式	式	式